



## HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA BỒ ĐÀO NHA Ở ĐÀNG TRONG (VIỆT NAM) TỪ 1615 ĐẾN 1624

Hoàng Thị Anh Đào

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế - 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Hoàng Thị Anh Đào** < htadao@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 16-3-2022; Ngày chấp nhận đăng: 09-05-2022)

**Tóm tắt:** Sau thành công của các cuộc phát kiến địa lý thời kỳ trung đại, Bồ Đào Nha đã đến và thiết lập mối quan hệ với Đàng Trong (Việt Nam). Mối quan hệ này diễn ra trên các lĩnh vực như giao thương, sản xuất vũ khí, truyền bá tôn giáo và tiếp biến văn hóa. Với mục đích phân tích hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Đàng Trong (1615 – 1625), bài viết hệ thống hóa quá trình truyền giáo, tiếp nhận văn hóa, từ đó rút ra những nhận xét và đánh giá về mối quan hệ Việt Nam - Bồ Đào Nha trong lịch sử. Từ mối quan hệ truyền thống này, có thể đưa ra một số hàm ý trong việc gợi mở mối quan hệ hợp tác trong tương lai giữa hai quốc gia, trong bối cảnh cả hai bên đều muốn thiết lập và nâng cao hơn nữa mối quan hệ song phương thời hiện đại.

**Từ khóa:** Đàng Trong, Quốc ngữ, tiếp biến văn hóa, truyền giáo Bồ Đào Nha.

## PORTUGAL'S MISSIONARY ACTIVITIES IN CHOCHINCHINA (VIETNAM) FROM THE YEAR 1615 TO THE YEAR 1624

Hoang Thi Anh Dao

University of Sciences, Hue University - 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to **Hoang Thi Anh Dao** < htadao@hueuni.edu.vn >

(Received: Mar 16, 2022; Accepted: May 09, 2022)

**Abstract:** After the success of the geographical discoveries in the medieval period, Portugal came and established a relationship with Cochinchina (Vietnam). This relationship took place on many fields such as trading, weapons production, Missionaries and cultural acculturation. With the aim of systematizing the

Portuguese missionary activities in Cochinchina (1615 - 1625), this article analyzes the process of missionary and cultural reception to draw comments and assessments on the relationship between Vietnam and Portugal in history. From that traditional relationship, a number of implications can be drawn in suggesting the future cooperative relationship between the two countries, in the context that both sides want to establish and further enhance the relationship in the modern bilateral system.

**Keywords:** Cochinchina, Quoc Ngu, cultural acculturation, Portuguese missionaries.

## 1. Những nhân tố thúc đẩy Bồ Đào Nha truyền giáo ở Đàng Trong

### 1.1. Nhu cầu tìm kiếm những vùng đất mới của Bồ Đào Nha

Vào thế kỷ XV, kinh tế hàng hóa tiền tệ ở các nước Tây Âu phát triển, thúc đẩy chế độ phong kiến đi tới tan rã và mầm mống về một quan hệ tư bản chủ nghĩa bắt đầu manh nha. Do lưu lượng hàng hóa được mở rộng, phương tiện dùng để trao đổi tiền tệ cũng có nhu cầu lớn hơn. Trong thời trung cổ, tiền tệ Tây Âu thường dùng bạc để đo lường, đến thế kỷ thứ XV, vàng dần thay thế cho bạc trong việc đo lường giao dịch giữa các nước. Thương gia Tây Âu rất cần vàng để mở những công trường thủ công. Thế nhưng, thời bấy giờ, việc khai thác thứ kim loại quý này ở Tây Âu chỉ đạt được một số lượng nhỏ. Thêm vào đó, do trong việc mậu dịch với phương Đông, Tây Âu thường rơi vào tình trạng nhập siêu. Chính vì vậy, con khát vàng bao trùm Tây Âu thời điểm này. Người châu Âu cho rằng phương Đông là nơi hết sức trù phú, hoa lệ. Ở Trung Quốc và Ấn Độ, “khắp mặt đất đều là vàng, còn các loại hương liệu thì ngoài đồng nội đâu đâu cũng có” [7, Tr. 513], và người Tây Âu có thể khai thác được vàng ở đó.

Nhân tố thứ hai là tôn giáo. Việc “phát hiện” những vùng đất mới để truyền giáo là nguyên nhân thúc đẩy các nước Tây Âu tìm kiếm những vùng đất mới. Sự thất bại của các cuộc Thập tự chinh trong những cuộc Đông chinh đã khiến Tòa thánh mất dần những nơi mà trước đây thuộc đặc quyền của Tòa thánh. Hồi giáo phát triển nhanh chóng, nên Kitô giáo cũng muốn nhanh chóng chiếm lại những vùng đất trước đó và mở rộng hơn quá trình truyền bá rộng rãi đạo Kitô trên toàn thế giới.

Bồ Đào Nha có đủ điều kiện để cung ứng tất cả những trang thiết bị về hàng hải và những nhu cầu về vật tư, nhân lực cho các thuyền bè. Do vậy họ đã trở thành quốc gia tổ chức những cuộc thám hiểm trên biển và mở những cuộc xâm lược thực dân sớm nhất ở Tây Âu.

Bên cạnh đó, sức sản xuất trong xã hội phát triển, tri thức địa lý được mở rộng<sup>1</sup>, kỹ thuật đóng tàu tiến bộ, họ đã đóng được nhiều tàu bè, nhiều kiểu tàu mới gọn nhẹ, nhiều cột buồm

---

<sup>1</sup>. Quyển sách “Địa lý học” do Ptolemaeus thời cổ viết, được dịch sang tiếng La-tinh, nên đã phổ biến rộng rãi học thuyết trái đất tròn ở châu Âu. Năm 1410, quyển “Điện mạo thế giới” do một tổng giám mục người Pháp viết đã nói rõ thêm quan điểm trái đất tròn như trên và phán đoán nếu đi từ biển Tây Ban Nha vượt qua Đại Tây Dương sẽ tới Ấn Độ Dương. Riêng quyển “Địa đồ thế giới” của Toscanelli người Fireze (Ý) cho rằng hai nước Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia ở bên kia bờ Đại Tây Dương và cũng phán đoán là nếu đi theo đường biển thì từ Tây Âu có thể trực tiếp tới phương Đông. Đây là quyển sách chính mà Columbus đã sử dụng trong chuyến vượt Đại Tây Dương của ông.

lớn, tốc độ nhanh, khoang thuyền rộng để đi biển dài ngày. Từ năm 1497 đến năm 1499, với các cuộc hành trình lớn của Vasco de Gama, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha mở ra những con đường biển giữa châu Âu và châu Á. Từ năm 1519 đến năm 1521, Ferdinand Magalhães đã đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Đến đầu thế kỷ XVI, công cuộc bành trướng đã đưa Bồ Đào Nha đến trung tâm châu Phi và cả phía Nam châu Mỹ, các hạm đội của Bồ Đào Nha cũng thám hiểm tới châu Á và châu Đại Dương, tới Malacca (1511), tới Trung Quốc (1513) và tới Nhật Bản (1542 – 1543).

Người Bồ Đào Nha không chỉ dong thuyền đi biển và lập ra hải đồ, họ còn buôn bán và chinh phục những vùng đất mới. Những động cơ chính của Bồ Đào Nha là “lòng nhiệt thành tôn giáo”, “buôn bán hương liệu” và “chinh phục những vùng đất mới”. Như vậy, động cơ của các cuộc phát kiến này là tìm kiếm lợi nhuận thương mại nhiều hơn là tham vọng chính trị hoặc quân sự. Nhưng, còn một lý do nữa là lòng nhiệt thành tôn giáo, vì thế mà ta có thể xem “thánh giá và hương liệu” là động cơ chính của Bồ Đào Nha trong bước đầu sang phương Đông.

## 1.2. Bồ Đào Nha với sự Bảo trợ của Giáo hội Rome

Quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có được là một quá trình từ lâu trong lịch sử. Mãi đến năm 1558, nhất là dưới hai triều đại Charles Quint và Philippe II, Tây Ban Nha trở thành đế quốc thương mại và bá chủ châu Âu, các nước Bồ Đào Nha, Anh, Ý, Hà Lan... đều lệ thuộc Tây Ban Nha. Nhưng từ ngày tìm ra những vùng đất mới, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha nảy sinh sự cạnh tranh, đố kỵ, xung đột ngày càng gay gắt. Là hai cường quốc toàn tòng Công giáo nên họ đến xin Giáo hoàng làm trọng tài phân xử. Kết quả là, Giáo hoàng Alexandre VI (1492 – 1503), với Sắc chỉ Inter Caetera ngày 4.5.1493 đã chia thế giới ra làm hai cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha: ranh giới từ một đảo góc phía Tây quần đảo Acores (Đại Tây Dương), gần kinh tuyến 30 phía Nam, kéo dài một đường tưởng tượng từ Bắc Cực xuống Nam cực. Đường này chia ranh giới phía Đông – Tây. Phía Tây thuộc lãnh vực của Tây Ban Nha gồm châu Mỹ. Phía Đông thuộc Bồ Đào Nha gồm châu Phi và châu Á. Ngày 3.11.1534, Giáo hoàng Paolo III (1534 – 1549) ban hành Sắc lệnh Aequum Reputamus thành lập địa phận Goa, ranh giới từ Mũi Hảo vọng đến Trung Quốc. Việt Nam thuộc giáo phận này. Ngày 4.2.1557, Giáo hoàng Paulo IV (1555 – 1559) ban hành Sắc lệnh Pro Excellentia praeeminentia, thành lập Tòa giám mục Malacca, thuộc Tổng giám mục Goa có quyền quản lý hoạt động truyền giáo từ hải khẩu Tây Ban Nha đến Nhật Bản, và quần đảo Indonesia ngày nay. Ngày 01.3.1575, Giáo hoàng Grégoire XVIII (1572 – 1585) ban Sắc lệnh Super Specula, tách địa phận Macao ra khỏi địa phận Malacca, thành địa phận mới.

Quyền Bảo trợ chính thức thực thi từ thế kỷ XVI, được thực hiện trên tất cả các lãnh thổ của Bồ Đào Nha ở phía Đông Ấn Độ, bao gồm quyền bổ nhiệm, quyền chinh phục, quyền thương mại, quyền hàng hải. Nhờ quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha được toàn quyền truyền giáo

ở những vùng đất mới thuộc phương Đông. Đàng Trong (Việt Nam) lúc đầu thuộc khu vực truyền giáo của Malacca, sau đó thuộc Macao.

## 2. Hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Đàng Trong (1615 – 1625)

### 2.1. Sự có mặt của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ở Đàng Trong

Vẫn còn nhiều giả thuyết trong việc xác định mốc thời gian Bồ Đào Nha có mặt ở Việt Nam để tiến hành hoạt động truyền giáo. Trong đó, Cao Thế Dung trong *Việt Nam Công giáo sử tân biên* cho rằng giáo sĩ Bồ Đào Nha đến miền Trung Việt Nam năm 1512<sup>2</sup>.

Biên niên sử của Việt Nam cho rằng Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1533. Cụ thể, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết “vào khoảng tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương tên là I-nê-xu lên đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy truyền bá đạo Gia-tô” [4, Tr. 24]. *Đại Việt sử ký toàn thư* không cho biết là người Tây Dương đến giảng đạo năm nào và bị đuổi đi năm nào. Nhưng các sử gia nhà Nguyễn sau đó đã dựa vào nguồn dã sử để chỉ rõ năm “Nguyên Hòa thứ nhất”, tức năm 1533.

Theo các nguồn sử liệu nước ngoài, Pierre-Yves Manguin, trong *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa*, đã viết rằng: “Sau lần tiếp xúc đầu tiên với người Chăm và người Việt vào năm 1516, một “sự khám phá” chính thức với Đàng Trong đã được tiến hành vào năm 1523”<sup>3</sup>.

Vậy, theo sử liệu, có 3 mốc đánh dấu việc các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đến Việt Nam là năm 1512, 1523, 1533. Theo chúng tôi, sau khi chiếm được Malacca (1511), viên chỉ huy người Bồ Đào Nha của bán đảo này đã gửi một chiếc thuyền, dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Jorge Alvarez, đi thám hiểm dọc bờ biển Đông, năm 1516, đoàn thuyền của Bồ Đào Nha tới Quảng Đông để ký kết thương ước với Trung Quốc [4, Tr. 24]. Như vậy, nếu Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1512 là không hợp lý, vì lúc này thương mại Bồ Đào Nha và Trung Quốc chưa được thiết lập, trong khi buôn bán với Việt Nam phụ thuộc vào buôn bán giữa người Bồ với người Trung Quốc. Hơn nữa, hoạt động truyền giáo ở Việt Nam do Bồ Đào Nha thực hiện, đều phụ thuộc vào trung tâm truyền giáo Macao (Trung Quốc) nên năm 1512 theo chúng tôi đánh giá là quá sớm. Năm 1533 được công nhận trong nhiều sử liệu, nhưng mốc này lại quá muộn so với thời điểm Bồ Đào Nha ký kết thương ước với Trung Quốc. Trong khi đó, trong *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* của Nguyễn Hồng, tác giả cho biết Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1523

2. Dẫn theo Cao Thế Dung (2002), *Việt Nam Công giáo sử tân biên*, Quyển I, Cơ sở truyền thông Dân chúa xuất bản, Tr. 242.

3. Manguin, Pierre-Yves (1972), *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa*, L'école Française d'Extrême-Orient, Paris, Tr. 3. “Après des premiers contacts fortuits avec les côtes cam et vietnamiennes en 1516, la “découverte” officielle de la Cochinchine se fera en 1523.”

với sự kiện “vào năm 1523, thuyền trưởng Duarte Coelho được sai làm sứ giả vào nước Việt [8, Tr. 18]”<sup>4</sup>, “vào năm 1523, khi Duarte Coelho đến thì vào lúc Mạc Đăng Dung đem quân đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hóa” [8, Tr. 19]. Tác giả Nguyễn Văn Trinh trong *Lịch sử giáo hội Việt Nam* có ghi: “Đang đời này, nhà Lê cai trị Đàng Ngoài. Năm 1523, nước Buttughê (Bồ Đào Nha) sai quan Duarte Coelho sang qua Annam làm tờ giao kết cùng vua, song việc không thành. Dầu vậy, quan ấy muốn để tích làm chứng, đời ấy đã có người có đạo thẩu đến nước Annam, nên đã đậu tàu lại nơi Cù Lao Chàm, kêu là Poulo Champeilo, mà dựng một bia lớn đã chạm hình thánh giá, có khắc bốn chữ INRI, để số năm, 1523 và sáu chữ tắt chỉ tên ông Duarte Coelho” [15, Tr. 163]. Trong *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam* của Bùi Đức Sinh cũng ghi nhận: “Năm 1523, Duarte Coelho được sai làm sứ giả đến điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và Bồ Đào Nha. Gặp lúc trong nước đang rối loạn, không hy vọng có thể gặp nhà vua... Tháng 6 - 1556, tức 33 năm sau, Fernão Mendes Pinto, một giáo sĩ dòng Tên qua ven biển Việt Nam gặp hình Thánh giá được khắc trên một tảng đá lớn, ngoài bốn chữ INRI, còn ghi năm và tên tác giả” [14, Tr. 33].

Như vậy, theo những sử liệu chúng tôi tiếp cận được, chúng tôi đồng quan điểm lấy năm 1523 là năm đặt dấu tích đầu tiên Bồ Đào Nha đến truyền giáo ở Việt Nam với sự kiện thuyền trưởng Duarte Coelho tới Việt Nam để tiến hành một cuộc giao hảo thương mại, ông đã đến Cù Lao Chàm với dấu tích là bốn chữ INRI và khắc hình thập giá trên tảng đá.

## 2.2. Thành lập cư sở truyền giáo

Về danh từ cư sở (residentia), Dòng Jesuites không dùng danh từ tu viện (conventus), đan viện (monasterium) cho những nơi ở của tu sĩ, mà sử dụng từ cư sở (residentia) và nhà ở (domus) để chỉ nơi ở của các tu sĩ và nơi tiến hành các thánh lễ<sup>5</sup>.

Cư sở Hội An được thành lập năm 1615, sau lệnh “cấm đạo” và trục xuất những người theo đạo ở Nhật Bản, các giáo dân Nhật đã trốn sang Việt Nam và thành lập cư sở Hội An để hoạt động truyền giáo. Phái đoàn của Buzomi đến Cửa Hàn năm 1615, chính vào dịp Lễ phục sinh năm đó đã làm một nhà thờ nhỏ và rửa tội cho 10 người, sau đấy phái đoàn về ở chính thức ở Hội An vì ở đây có Nhật kiều Công giáo sinh sống và dễ dàng liên lạc với người Việt và ngoại kiều để truyền giáo. Năm 1625, tổng số Jesuites hữu ở Đàng Trong là 15 thì ở Hội An có 6, năm 1625, các giáo dân được rửa tội là 325 người [5, Tr. 65].

4. Năm 1524, Duarte Coelho được sai làm sứ giả để điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và người Bồ. Nguyên tháng 9 năm 1516 một đoàn tàu do Fernão Perez d’Andrade chỉ huy, tiến lên vùng Quảng Đông, giữa đường gặp bão dạt vào vùng biển Chiêm Thành rồi phải trở về đảo Poulo Condore [8, Tr. 18]

5. Hiến pháp Dòng Jesuites quy định các loại nhà ở của tu sĩ như sau: Nhà tập (Domus probationis) dành cho người bắt đầu gia nhập Dòng Jesuites; Nhà thệ sĩ (Domus Professa) dành cho những linh mục tuyên thệ 4 lời khấn; Nhà Linh thao (Domus Exercitiorum) để hướng dẫn những ai muốn cầu nguyện, tinh tâm; Nhà Trước tác (Domus Scriptorum) dành cho các tu sĩ chuyên môn viết sách; Học viện (Collegia Nostrorum) nơi huấn luyện các tu sĩ sau khi họ đã qua giai đoạn Nhà tập; Cư sở (Residentia) là khu nhà lớn có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hoạt động tông đồ khác nhau; Trường học (Collegia alumnorum) gồm các loại tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học.

Cư sở Nước Mặn được thành lập năm 1618, vào đầu thế kỷ XVII, Nước Mặn là vùng đất cuối cùng của Đàng Trong, cách thành Quy Nhơn 10km về phía Đông, ngày nay được gọi là An Nhơn. Sau năm 1617, lệnh cấm đạo của Nhật Bản được thực thi triệt để, các giáo sĩ Dòng J suites từ Nhật Bản sang ở Hội An rất nhiều, sau được “tri phủ Trần Đức Hòa (em kết nghĩa với chúa Nguyễn Hoàng) mời về ở trong vùng ông cai trị [Quảng Ngãi đến Bình Định] (...), Tri phủ cung cấp nhà ở, đồ dùng, thực phẩm dư dật” [5, Tr. 66], nhờ có sự thuận lợi ban đầu như thế nên các giáo sĩ Dòng J suites đã lập ra cư sở này sau Hội An vài năm, đến năm 1625, số giáo hữu lên đến 602 người [5, Tr. 62].

Cư sở Thành Chi m (Quảng Nam Dinh, Dinhciam, Kecham...) thành lập năm 1623, là vùng đất nằm phía Tây Hội An, tả ngạn sông Thu Bồn, cách Hội An phía Đông 7km, là thủ phủ của Dinh trấn Quảng Nam. Người đứng ra thành lập cư sở này là Fransico de Pina<sup>6</sup>, điều đó được nêu trong thư gửi về Macao năm 1623: “Năm ngoái [năm 1622], con [Pina] đã biên thư cho cha [người quản hạt ở Macao], thưa cha đáng kính, con đã mua nhà của mẹ bà Gioanna tại Cacham [Thành Chi m], mỗi nhà gồm ba gian, một nhà dành cho chúng ta ở, nhà kia làm nhà nguyện. Mục đích của con là cần có cái gì đó [nhà] thuộc quyền chúng ta tại một nơi rất quan trọng của Vương quốc này, để có thể chúng ta sẽ dâng lễ Misa [lễ thánh t y trong Thiên Chúa giáo] tại đó, tiếp tục vun trồng cùng phát triển nhóm bốn đạo ở đây [Thành Chi m]... ” [9, Tr. 195 – 196].

Với ba cơ sở trên, hoạt động truyền giáo của các thừa sai Dòng J suites ở Đàng Trong diễn ra khá mạnh mẽ, năm 1615 được xem là năm đánh dấu sự ra đời của Hội truyền giáo xứ Đàng Trong, đây là tổ chức truyền giáo đầu tiên được xây dựng ở Việt Nam.

### 2.3. Hoạt động truyền đạo

Trước khi đến truyền giáo ở Đàng Trong, những giáo sĩ Dòng J suites chưa học tiếng Việt, nên những giáo sĩ này phải nhờ đến những người thông ngôn, đa số là những Nhật kiều định cư ở Hội An sau lệnh “cấm đạo” của Nhật Bản năm 1614. Những người này đến Việt Nam do phải t  nạn tôn giáo hay theo giấy phép *Ch u  n thuy n* của Nhật đến buôn bán, vì thế vốn tiếng Việt của họ cũng hạn chế, họ chỉ thông ngôn những vấn đề đơn giản, thông thường. Để tiến hành công cuộc truyền giáo, các giáo sĩ phải tiến hành học tiếng Việt.

Giáo sĩ Francesco Buzomi đến Cửa Hàn năm 1615 và học tiếng Việt nhưng ông chỉ biết rất ít, mỗi lần truyền giảng ông đều sử dụng thông dịch viên, vì thế cũng có những hiểu nhầm trong từng ý nghĩa. Ví dụ trong tường trình của Borri khi đến Đàng Trong: *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam? [Con nhỏ muốn vào trong lòng đạo Hoa lang chăng?] (ci e figlio piccolo volete entrar d  tro ls p za de Portoghesi   n ?)*, [2, Tr. 107 – 109], ở đây ý của Buzomi là đạo Christiana (Thiên Chúa) không phải là đạo Hoa Lang. Đó chính là hạn chế của Buzomi trong

<sup>6</sup>. Giáo sĩ Dòng J suites đầu tiên và cũng là người đầu tiên của Bồ Đào Nha biết tiếng Việt, sau này Alexandre de Rhodes đã kế thừa và xuất bản từ điển Việt – Bồ - La.

hoạt động truyền giáo của ông. Chính trong tường trình của Rhodes, ông cũng thừa nhận: “Tại đây (Đàng Trong), chúng tôi (đoàn của Rhodes) được thấy cha Emanuel Fernandez và cha Buzomi luôn luôn phải giảng thuyết qua thông dịch viên, chỉ có cha Francois Pina (Francisco de Pina) nghe và nói thành thạo tiếng Việt” [13, Tr. 72]. Như vậy, trong số những giáo sĩ Dòng Jesuites đầu tiên đến Việt Nam, Pina được xem là người biết khá thành thạo tiếng Việt, điều này không chỉ được thừa nhận bởi Alexandre de Rhodes như chúng tôi dẫn chứng ở trên mà cả trong báo cáo của Gaspar Luis: “tại cư sở Hội An có một cha đến *triều đình* (Thành Chiêm, thủ phủ của Nguyễn Phước Kỳ, là con trai của Nguyễn Phước Nguyên) dạy giáo lý tại nhà bà Gioanna *bằng tiếng xứ này* (xứ Đàng Trong)” [6, Tr. 122]. Trong thư chính Pina gửi cha Bê Trê cũng nêu rõ: “Tại Pulo Cambi (cư sở Nước Mặn), cha Buzomi có ba ông sãi làm thay cha hết mọi việc. Vì thế, nếu xảy ra chuyện gì, hoặc có công việc gì phải điều hành hay phải chuyển tin tức quan trọng, cha phái một thông dịch viên, hay một trong ba ông sãi; giờ dạy giáo lý xong là cha rút lui, và những gì trên đây thì còn ở lại, để ôn bài học cho các dự tông, hoặc để nói chuyện với họ”. Điều đó có nghĩa là Pina đã biết tiếng Việt để nói chuyện với những dự tông. Thêm vào đó, trong thư Pina viết năm 1622 – 1623 có nói rằng: “Phần con (Pina), đã soạn thành một tập nhỏ về chính tả và các dấu thình của tiếng này (Việt), và con đang bắt tay vào soạn ngữ pháp. Dù con đã thu tập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết được ý nghĩa của từ ngữ và quy luật ngữ pháp, tuy nhiên, cho đến nay, con vẫn phải nhờ người ta đọc cho con những truyện đó để con viết sang chữ Bồ Đào Nha” [5, Tr. 45 – 46].

Chính những gì Pina nói, viết bằng tiếng Việt, là nền tảng để sau này, với khả năng ngôn ngữ của mình, Rhodes đã kế thừa và cho xuất bản những tác phẩm bằng chữ Quốc ngữ mang tên Alexandre de Rhodes. Quả thật, Rhodes rất thành thạo tiếng Việt và học rất mau lẹ, tới mức sau bốn tháng, Rhodes đã có thể giải tội được bằng tiếng Việt. Lúc mới đến xứ Đàng Trong, Rhodes cũng cảm nhận tiếng Việt là ngôn ngữ khó học, Rhodes viết: “Riêng tôi, xin thú thực khi vừa tới Đàng Trong, và nghe người xứ này nói, đặc biệt là phụ nữ, tôi tưởng như nghe chim hót, và tôi mất cả hy vọng vì sẽ chẳng bao giờ học được. Tất cả mọi từ đều là đơn âm [...]. Cùng một âm, ví dụ âm Dai, có tới hai mươi ba nghĩa khác nhau, do nhiều cách phát âm: rõ là nói bằng cách hát” [13, Tr. 72].

Kết quả của việc học và hiểu tiếng Việt, kế thừa của những người đi trước như Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes đã cho xuất bản ba tác phẩm tiêu biểu và sau này là nền tảng của chữ Quốc ngữ: *Thứ nhất*, vào năm 1651, Rhodes cho in cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) dựa trên các ký tự tiếng Việt của những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý trước đó. *Thứ hai*, tác phẩm *Phép giảng tám ngày* (Catechismus) cũng được in cùng năm với *Từ điển Việt – Bồ - La*. Khác với phần từ điển ghi từ vựng, *Phép giảng tám ngày* là tác phẩm văn xuôi, phản ánh văn ngữ và ghi lại cách phát âm tiếng Việt vào thế kỷ XVII. *Thứ ba*,

cuốn *Văn phạm Việt Nam* (Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declartio), viết về văn phạm Việt Nam lúc bấy giờ.

Mặc dù người Bồ Đào Nha có mặt ở Đàng Trong từ rất sớm, vào năm 1523, tuy nhiên, mãi đến năm 1614, sau khi Nhật Bản ban hành “cấm đạo”, hoạt động truyền giáo Bồ Đào Nha mới thực sự có hiệu quả thông qua các thừa sai Dòng Jesuites. Trước năm 1614, đã có các giáo sĩ của Tây Ban Nha thuộc dòng Dominique, Dòng Francisco, Dòng Augustine đến truyền giáo ở Đàng Trong.

Năm 1615, giáo sĩ Francisco Buzomi và Carvalho đến truyền giáo ở Đàng Trong. Năm 1616, Carvalho rời Hội An để đi Nhật Bản và Antonio Fernander tới thay [11, Tr. 386]. Cũng đầu năm 1616, Pina đến Đà Nẵng, nhưng giữa năm 1616, bị chính quyền Đàng Trong cấm không cho truyền đạo, nhưng những người theo Thiên Chúa Nhật Bản đã cho Pina lẩn trốn và đến năm 1617 đi truyền đạo ở Quy Nhơn.

Đầu năm 1617, Pedro Marquez và Christophoro Borri tới Đàng Trong, Borri trong bản tường trình của mình đã cho biết: “trong lúc các thừa sai Buzomi, Pina, Borri, cùng một trợ sĩ người Bồ Đào Nha đi Quy Nhơn, thì linh mục Marquez cùng một trợ sĩ người Bồ Đào Nha ở lại Hội An để giảng đạo” [3, Tr. 348]. Trong thời gian này, Marquez đã truyền đạo cho khoảng 40 người. Đến năm 1620, Pina từ Quy Nhơn trở lại Hội An truyền đạo để nương nhờ vào những giáo hữu người Nhật. Như thế, Marquez có cha là người Bồ Đào Nha, mẹ là người Nhật, nói thành thạo tiếng Nhật, còn Pina là người đã có 4 năm học khá thành thạo tiếng Việt, vì thế công cuộc truyền giáo ở Hội An cũng có những thuận lợi. Pina đã tường thuật như sau: “Ở Faifo (Hội An), có bốn người của chúng ta [nghĩa là của những người truyền giáo], hai cha và hai thầy, các ngài không ngừng lo lắng cho đời sống thiêng liêng của người bản xứ cũng như người Nhật Bản đến đây buôn bán. Người ta làm phép Rửa cho 42 người bản xứ đã trưởng thành và 27 người Nhật Bản [...]. Cuốn giáo lý mà người ta đã biên soạn bằng tiếng Đàng Trong đã giúp ích nhiều lắm bởi vì không những trẻ em học thuộc lòng cuốn giáo lý đó, mà người lớn cũng học [...]. Nay họ cưới vợ chứ không sống với tình nhân như trước nữa. Điều dễ thấy nhất là trong những năm trước đây, chỉ có hai đôi vợ chồng theo đạo luật, nay hầu như tất cả đều hợp lệ [10, Tr. 127 - 128]. Theo luật lệ trong đạo Thiên Chúa, nam nữ chỉ có một vợ, một chồng, điều này khác với văn hóa Việt Nam lúc bấy giờ, nam được quyền “năm thê bảy thiếp”, cũng có thể đó là lý do Thiên Chúa giáo khó có thể thâm nhập vào đời sống quan lại Việt Nam ở buổi đầu mới truyền giáo.

Năm 1622, Emmanuel Fernandez tới thay thế Marquez đi Quảng Nam với Pina, từ đó công cuộc truyền giáo ở Hội An lắng lại và không thấy hoạt động gì sôi nổi.

Ở Đà Nẵng (Cửa Hàn), năm 1615, Buzomi đã làm phép Rửa cho 10 người. Đầu năm 1616, Pina đến và giúp cho Buzomi. Nhưng từ 1617 – 1620 (thời gian mà Pina, Buzomi, Borri đi Quy Nhơn), Đà Nẵng không có giáo sĩ phụ trách, chỉ do Marquez kiêm nhiệm. Năm 1620, Pina trở



lại Hội An và vẫn lui tới ở Đà Nẵng: “cha Pina tới Turon (Đà Nẵng), là một hải cảng nổi tiếng nhờ buôn bán với Bồ Đào Nha. Ở đó, người [chỉ Pina], gặp phải khó khăn của người bán xứ buôn bán với người nước ngoài, bị tiêm nhiễm bởi thói tục của họ. Những người ấy bề ngoài theo đạo, nhưng thực sự vì thấy lợi ích thế gian hơn là vì danh Chúa và phần rỗi linh hồn. Dĩ nhiên, vẫn hy vọng là với thời gian họ sẽ hiểu rằng giao dịch với Thiên Chúa thì quan trọng hơn là buôn bán với loài người” [10, Tr. 130].

Trên đây là nhận xét của Luis nhằm mô tả việc truyền giáo ở Đà Nẵng gặp khó khăn hơn ở Hội An. Đà Nẵng là nơi mà các đoàn thuyền Bồ Đào Nha thường xuyên cập bến, dân chúng buôn bán tấp nập, vì thế họ không chú tâm hoàn toàn cho việc theo đạo Thiên Chúa như những Nhật kiều ở Hội An.

Ở *Quảng Nam*, năm 1613 – 1631 do Nguyễn Phước Kỳ thay cha Nguyễn Phước Nguyên làm trấn thủ. Các giáo sĩ đến đây truyền đạo thông thường mang theo một vài món quà quý giá, lạ mắt biểu cho người trấn thủ và thông thường họ được yết kiến viên quan trấn thủ ở đây. Theo Buzomi, ông được đón tiếp nồng nhiệt, vì điều này phù hợp với chính sách của chúa Nguyễn là muốn giao thương với Bồ Đào Nha, nhằm củng cố lực lượng để chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Borri trong tường trình của mình có viết: “Cha Buzomi, đã gây sự chú ý của triều đình, đến độ người ta cấp ngay cho ngài một khu đất để xây cất một ngôi thánh đường. Việc xây cất được thực hiện một cách nhanh chóng, với sự đóng góp của tất cả mọi người bằng tiền bạc và công sức, mỗi người tùy theo khả năng. Người ta cũng cho một ngôi nhà đẹp đẽ và sạch sẽ để làm chỗ trú ngụ cho ngài khi đến giảng đạo Chúa cho dân chúng”. Thông tin này phù hợp với việc ở Quảng Nam, năm 1618 đã cho xây dựng Cư sở mà chúng tôi đã đề cập ở trên. Và “tiếng tăm về công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong đã thấu tới Macao, nên Bề Trên giám tỉnh thấy cần thiết phải sai đến một cha trẻ hơn và một thầy trợ sĩ người Nhật Bản để, sau khi học tiếng xong, có thể giảng đạo mà không cần thông dịch viên. Đó là cha Francisco de Pina...” [3, Tr. 341].

Ở *trong phủ Chúa*, một vài hoạt động truyền giáo đã diễn ra, nhưng số lượng rất ít. Theo Gaspard Luis, trong thư gửi cha Bề Trên có nói: “Cha [Pina] đã làm được nhiều điều bổ ích ở triều đình như giảng dạy đạo Chúa bằng tiếng bản xứ tại nhà phụ nhân tên Jeanne (Gioanna). Họ nói rằng họ bắt đầu trở nên những Kitô hữu đích thực và biết rõ đạo thánh, lúc đầu các cha dùng thông dịch viên giảng dạy, họ không hiểu gì hết, nói đúng ra họ theo đạo đại khái là vì đạo của Bồ Đào Nha tốt hơn đạo của họ... Bà Jeanne đã thành công trong việc làm cho ông anh 74 tuổi theo đạo... Khi cha Pina tới nhà ông quan đó, ngài đã làm cho nhiều người tới nghe giảng, theo Đạo và chịu phép Rửa, được 35 người” [10, Tr. 128 – 129].

Theo Gaspard Luis, các giáo sĩ được lòng một vài người trong phủ Chúa vì các giáo sĩ này đã đoán đúng thời điểm xảy ra nguyệt thực, nhờ sự kiện này mà các giáo sĩ được tiếp cận với chúa Nguyễn: “Chúa [chúa Nguyễn] muốn cho họ có dịp nói chuyện với nhau trước cuối

năm. Lúc đó người ta đang chờ nguyệt thực... Hơn nữa, nhà vương lại cho gọi vị quan đứng đầu ngành thiên văn của triều đình đến và ông cho biết là nguyệt thực nhất định xảy ra một giờ sau nửa đêm của một ngày nào đó, trái với những gì Pina báo trước... Nhà vương và bao nhiêu người khác đã thức đêm đó một cách vô ích, cho rằng nhà thiên văn đáng thương ấy [quan đứng đầu ngành thiên văn] đã lầm. Ông ta, vì đó, mất uy tín... nhà vương lui vào cho tới giờ người của chúng ta [chỉ người của các giáo sĩ] loan báo, và khi trở lại, nhà vương thấy mặt trăng khuyết dần như các ngài [các giáo sĩ] đã nói... Điều này làm tăng uy tín các cha của chúng ta... [10, Tr. 122 – 125]. Pina là người thạo tiếng Việt nên có thể gặp gỡ với nhiều người ở triều đình, nhưng các quan lại, trí thức chỉ thán phục những kiến thức của các giáo sĩ, mà không hề có ý muốn theo đạo vì “tục lệ đa thê và công việc ở triều đình” [10, Tr. 131 – 132].

Ở Quy Nhơn, công cuộc truyền giáo được nhắc đến trong tường trình của Borri nhưng không mấy kết quả, chỉ là những cuộc tiếp xúc với quan trấn thủ Quy Nhơn, các giáo sĩ được cho đi nhờ đến Quy Nhơn chứ không nhắc gì đến việc truyền đạo: “Các cha Francesco Buzomi, Francisco de Pina và tôi [Borri] rời Faifo [Hội An] đi Pulucampi [Quy Nhơn] với quan trấn của tỉnh này. Trong suốt cuộc hành trình, quan trấn đối xử với chúng tôi một cách lịch sự và nhã nhặn không thể tả được... Chúng tôi đi trong 12 ngày dài, sáng chiếu ghé vào các cửa khẩu hay các thành phố của tỉnh Quảng Nghĩa [Quảng Ngãi], là nơi quan trấn có quyền hành như trong tỉnh Pulucampi... Ông [quan trấn Quy Nhơn] nói rằng ông biết chúng tôi từ xa đến không mang theo tiền bạc và vật dụng cần thiết, nên ông sẵn sàng chu cấp cho chúng tôi tất cả. Ông liền truyền cung cấp cho chúng tôi hàng tháng một số tiền và hơn nữa hàng ngày còn cho thịt, cá, gạo không những cho chúng tôi mà còn cho các thông dịch viên và những người giúp việc cho chúng tôi” [3, Tr. 348 – 351].

Nhưng cũng theo các nhà truyền giáo, vị quan này không theo đạo và mất năm 1617, vì thế mà công cuộc truyền giáo ở Quy Nhơn không có nhiều kết quả: “Không còn ai tới với chúng tôi nữa. Chúng tôi không còn uy tín như trước... Ba năm trôi qua như thế... Cha Francisco de Pina về Faifo để phục vụ Công giáo Nhật Bản, mà trước đây cha làm mục vụ cho họ... Cha Francesco Buzomi thì đi Turon (Đà Nẵng) đem theo người thông dịch giỏi nhất của chúng tôi, nhằm xin người Bồ Đào Nha giúp đỡ, ít nữa cho chúng tôi sinh sống tại cơ sở của chúng tôi ở Nuocman (Nước Mặn)<sup>7</sup> cho đến khi viện trợ từ Macao tới” [3, Tr. 61 – 62].

Từ năm 1615 – 1625, các giáo sĩ đang trong giai đoạn hoạt động tương đối công khai. Tuy nhiên, vào năm 1616, nhà cầm quyền Đàng Trong đã có những thời điểm hạn chế các hoạt động của giáo sĩ. Lý do là, năm đó, hạn hán mất mùa xảy ra, dân chúng làm áp lực bắt chúa

7. Nước Mặn (eau salée) trong bản đồ của Alexandre de Rhodes (1650), nằm trên một bờ sông, gần cửa biển, xa hơn một ít, ở phía Bắc, trên một bờ sông khác có địa danh Nước Ngọt (eau douce). Danh từ Nước Mặn dùng để chỉ một cửa sông nhỏ ở phía Bắc vịnh Thị Nại (Quy Nhơn), thuộc làng Tân Giảng, quận Tuy Phước. Ngôi nhà thờ Nước Mặn tại làng Hòa Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước. Ngày nay, nhà thờ Nước Mặn không còn, chỉ còn lại ba gia đình Công giáo thuộc xứ Nam Bình [4, Tr. 48].

Nguyễn phải trục xuất các thừa sai. Nhưng lệnh trục xuất năm 1616 chưa được thi hành triệt để, vì ở giai đoạn này, chúa Nguyễn vẫn muốn chủ trương mở cửa, thu hút các lái buôn nước ngoài ra vào buôn bán, các giáo sĩ cũng được đối đãi như những thương nhân. Vì thế, dù chịu áp lực từ phía dân chúng, nhưng chúa Nguyễn vẫn nói lỏng cho các giáo sĩ truyền đạo, có thời điểm họ còn được yết kiến tại phủ Chúa.

Nhưng đến năm 1625, chúa Nguyễn đã ra lệnh trục xuất toàn bộ các giáo sĩ ở Đàng Trong, không cho phép dân theo đạo Thiên Chúa, bằng việc ban hành “Sắc chỉ năm 1625 về đạo Thiên Chúa”. Với Sắc chỉ này, các giáo sĩ bắt buộc phải tập trung ở Hội An và rời khỏi Việt Nam khi tàu Bồ Đào Nha tới Đàng Trong, chúa Nguyễn nghiêm cấm việc giáo dân treo ảnh tượng và Thánh giá trong nhà.

Từ sau Sắc chỉ năm 1625, các giáo sĩ không được tự do truyền đạo, các giáo dân không được tự do *sống đạo*. Lý giải nguyên nhân, Rhodes cho rằng: “Nhà vương [chỉ chúa Nguyễn] thấy người Bồ Đào Nha năm đó không tới với những tàu thuyền đầy ắp hàng hóa như thường lệ” [13, Tr. 76 - 77]. Theo Sắc chỉ năm 1625, các giáo sĩ phải rời khỏi Việt Nam khi tàu Bồ Đào Nha đến, nhưng họ muốn “kì kèo” xin chúa Nguyễn cho được ở lại 100 ngày vì để tang cho Pina<sup>8</sup>, sau đó, đầu năm 1626, các thuyền Bồ Đào Nha đến và “chờ nhiều sản vật quý giá từ Áo Môn [Macao] đến Đàng Trong”, vì thế chúa Nguyễn đã phần nào đó nói lỏng lệnh trục xuất.

*Như vậy*, trong 10 năm này, dù chúa Nguyễn vẫn muốn buôn bán với người nước ngoài, nhưng với Thiên Chúa giáo, vẫn có những phản ứng nhằm ngăn chặn sự truyền đạo. Bởi vì, Thiên Chúa giáo trong mắt thần dân Đàng Trong vẫn là tôn giáo lạ, có nhiều điểm khác biệt với văn hóa Việt Nam, đặc biệt là việc không thờ cúng ông bà tổ tiên và việc xóa bỏ tục đa thê. Trong cách nhìn nhận của chúa Nguyễn, các nhà truyền giáo dù có nhiều kiến thức thiên văn, toán học, địa lý, nhưng vẫn là những người đến Đàng Trong để truyền đạo *Hoa Lang* (một đạo xa lạ với tôn giáo dân tộc).

### 3. Một số nhận định về hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Đàng Trong

*Như vậy, về tôn giáo*, sau năm 1615, các giáo sĩ Dòng Jésuites đến Việt Nam ngày càng nhiều, trong vòng hơn 10 năm (1615 – 1625), số lượng các nhà truyền giáo Dòng Jésuites đã lên đến 21 người và họ chủ yếu truyền giáo ở Đàng Trong. Kết quả của công việc truyền giáo còn hạn chế, cho thấy việc tiếp nhận tôn giáo này ở Đàng Trong không hề dễ dàng. Những thời điểm mà các giáo sĩ được sự nói lỏng của nhà cầm quyền đều do chúa Nguyễn ở Đàng Trong muốn buôn bán với Bồ Đào Nha, chưa biểu hiện sự cởi mở trong việc tiếp nhận đạo Thiên Chúa.

---

<sup>8</sup>. Pina bị chết đuối tại Hội An trong khi đang cử hành lễ cho một thương thuyền Bồ Đào Nha ở biển Quảng Nam vào ngày 15 tháng 2 năm 1625.

Công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong thời gian 1615 – 1625 chủ yếu diễn ra ở Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam, Quy Nhơn và trong phủ Chúa, tại các ngôi nhà thờ được xây từ trước: nhà thờ xây tại Turon (Đà Nẵng) xây năm 1615, do các giáo hữu tân tông xây; nhà thờ thứ hai tại Quảng Nam xây năm 1615, do nhà cầm quyền cấp đất, kinh phí và nhân công do mọi người đóng góp; nhà thờ thứ ba là nhà thờ Nước Mặn do quan trấn Quy Nhơn xây năm 1617, tại Hội An có nhà thờ do các giáo dân Nhật Bản xây, đến năm 1619 Marquez cho xây thêm ở Hội An một nhà nguyện nữa [1, Tr. 101].

Số lượng các giáo hữu ở Đàng Trong khoảng từ 200 đến 300 mỗi năm [13, Tr. 68]. Một vài giáo sĩ đã gặp gỡ những người trong cung đình và quan lại. Trong thời gian này, được sự giúp sức của giáo hữu, Buzomi và Pina đã soạn cuốn giáo lý để dạy cho các tân tông, giai đoạn 1615 – 1625, các tân tông người Việt đã góp phần tham gia tích cực vào việc dạy giáo lý giúp cho các giáo sĩ nước ngoài bước đầu còn chưa thành thạo tiếng Việt.

Các tài liệu ghi nhận công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong giai đoạn này chủ yếu từ việc ghi chép của các giáo sĩ đã có mặt ở Đàng Trong. Về phía Việt sử, chúng tôi chưa tiếp cận được tài liệu tường thuật về cách thức, số lượng các nhà truyền giáo đến Đàng Trong, nhưng điều cần nhận thấy là thái độ, chính sách của chính quyền Đàng Trong với các nhà truyền giáo luôn thay đổi theo thời điểm và luôn đặt trong trạng thái hạn chế, cấm đoán.

*Văn hóa*, với mục tiêu chính là học và biết tiếng Việt để truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, các giáo sĩ Dòng Jesuites đã đặt nền móng cho việc hình thành chữ Quốc ngữ của Việt Nam. Đây là tài sản quý giá của Việt Nam mà chúng ta có được trong quá trình giao lưu văn hóa Đông – Tây thời cận đại.

*Cuối cùng*, mối quan hệ bang giao Việt Nam và Bồ Đào Nha trong lịch sử chưa xảy ra những cuộc chiến tranh xung đột, điều này là một thuận lợi rất lớn về tình cảm giữa hai quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam đang mở rộng giao lưu quốc tế, Bồ Đào Nha đang mong muốn thiết lập lại mối quan hệ ở những khu vực ở châu Á mà trước đây họ từng đặt chân đến, vì vậy việc tìm hiểu quan hệ bang giao trong lịch sử mang đến những nền móng vững chắc cho việc kiến tạo những mối quan hệ mới trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bartoli (1629), *Istoria de la Compagnie di Giesu*, Roma.
2. Borri, Christophoro (1631), *Relation de la nouvelle Mission des Peres de la Compagnie de Jesus, au Royaume de la Cochinchine*, De la mesme Compagnie, Lille.
3. Borri, Cristophoro (1997), *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, Dịch giả Hồng Nhuệ, Lousinana, Mĩ quốc.

4. Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1 – Thời kỳ khai phá và hình thành, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
5. Đỗ Quang Chính, S.J (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 – 1773*, In lần đầu năm 2007, An Tôn và Đuốc sáng, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
6. Gaspard Lovys (1628), *Histoire de ce qui s'est passé en Ethiopie, Malabar, Brasil, et en Indes Orientales*, Paris.
7. Lưu Minh Hàn (2002), *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Tập 2, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* (Quyển I: Các Thừa sai Dòng Tên 1615 – 1666), Tủ sách Hiện Tại, Sài Gòn.
9. Jacques, Roland (2007), *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học (cho đến 1650)*, Dịch và hiệu đính Viện Ngôn ngữ học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Luis, Gaspard (1628), *Histoire de ce qui s'est passé en Éthiopie tirée des lettres écrites des années 1620 jus qu' à 1624*, Paris.
11. Montezon (1858), *Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, Paris.
12. Nguyễn Khắc Ngữ (1988), *Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hòa Lan giao tiếp với Đại Việt (thế kỷ XVI, XVII, XVIII)*, NXB Nghiên cứu Sử Địa, Montréal (Canada).
13. Rhodes, Alexandre de (1854), *Les voyages et missions*, Paris.
14. Bùi Đức Sinh (2000), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Calgary, Canada.
15. Nguyễn Văn Trinh (1994), *Lịch sử Giáo hội Việt Nam*, Quyển 1, Quyển 2, Quyển 3, Đại chủng viện thánh Giusê.